

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Số: 199/QĐ - TMDL

Hà Nội, ngày 3 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hồ sơ học sinh, sinh viên thuộc đối tượng hưởng chính sách nội trú
học kỳ II năm học 2025 - 2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 5689/2008/QĐ - BGDĐT ngày 01/9/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội trên cơ sở trường Trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1670/2022/QĐ - UBND ngày 17/05/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

Căn cứ Văn bản hợp nhất 2688/2019/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 8 tháng 7 năm 2019 Quyết định về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 1546/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 12/4/2024 của Bộ Lao động- Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

Căn cứ Quyết định số 165, 167, 168, 169 /QĐ-TMDL ngày 16/03/2026 của Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội về việc xét điều kiện sinh viên được học tiếp, cảnh báo học tập và buộc thôi học Hệ Cao đẳng khóa 15, 16, 17 và Hệ Trung cấp khóa 59,60 học kỳ II năm học 2025 -2026;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 20/03/2026 của Hội đồng xét chế độ chính sách đối với học sinh, sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác học sinh - sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt 64 hồ sơ học sinh, sinh viên thuộc đối tượng hưởng chính sách nội trú học kỳ II, năm học 2025-2026 (có danh sách kèm theo) trong đó:



- 100% mức tiền lương cơ sở/tháng/01 HSSV đối với 53 HSSV là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- 80% mức tiền lương cơ sở/tháng/01 HSSV đối với 10 sinh viên là người tốt nghiệp trường trung học phổ thông dân tộc nội trú.

- 60% mức tiền lương cơ sở/tháng/01 HSSV đối với 01 HSSV là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo – thôn đặc biệt khó khăn.

Điều 2. Giao bộ phận Tài chính – Kế toán căn cứ Quyết định thực hiện các thủ tục liên quan giải quyết chế độ chính sách cho sinh viên có tên trong danh sách.

Điều 3. Trưởng phòng Công tác học sinh - sinh viên, Kế toán trưởng và các đơn vị liên quan, GVCN/CVHT và học sinh, sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (để báo cáo);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
CAO ĐẲNG
THƯƠNG MẠI
VÀ DU LỊCH
HÀ NỘI
Trình Thị Thu Hà

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN CAO ĐẲNG KHÓA 15, 16, 17
VÀ TRUNG CẤP 59, 60 ĐỦ ĐIỀU KIỆN HỒ SƠ HƯỞNG CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 199/QĐ - TMDL, ngày 3 tháng 3 năm 2026)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I. Mức hưởng 100% tiền lương cơ sở						
1	DL15093	Vàng Thị Quỳnh	25/06/2003	QTDL15B	DT Tày - hộ cận nghèo	
2	DL16091	Phùng Quang Duy	13/05/2006	QTDL16B	DT Nùng - hộ nghèo	
3	TA16014	Sùng Thị Dung	17/10/2006	TA16A	DT Mông - hộ nghèo	
4	TA16010	Vàng Thị Súa	02/05/2006	TA16A	DT Mông - hộ nghèo	
5	KTM16051	Đình Thị Thêu	11/10/2006	KDTM16A	DT Tày - hộ nghèo	
6	NTT 59003	Giàng Thị Dưa	27/11/2009	NTT 59A	DT Mông - hộ cận nghèo	
7	NTT 59039	Hoàng Thị Thi	28/01/2009	NTT 59A	DT Mông - hộ nghèo	
8	NTT 59003	Giàng Minh Tân	30/10/2009	NTT 59A	DT Mông - hộ nghèo	
9	NTH 59050	Hàng Thị Súa	16/04/2009	NTH 59A	DT Mông - hộ nghèo	
10	NTH 59032	Cháng Thị Pôi	31/07/2009	NTH 59A	DT Dao - hộ cận nghèo	
11	NTH 59040	Vù Văn Tiến	06/04/2008	NTH 59A	DT Mông - hộ nghèo	
12	NTH 59021	Mùa Thị Mai	11/04/2008	NTH 59A	DT Mông - hộ cận nghèo	
13	NTH 59024	Ma Thị Na	12/03/2009	NTH 59A	DT Mông - hộ nghèo	
14	NTH 59034	Cứ Thị Sơ	10/03/2009	NTH 59A	DT Mông - hộ nghèo	
15	NTH 59049	Mua Lan Anh	24/04/2009	NTH 59A	DT Mông - hộ nghèo	
16	NTH 59008	Thào Thị Dung	23/02/2009	NTH 59A	DT Mông - hộ nghèo	
17	NTH 59028	Vù Thị Pà	28/07/2009	NTH 59A	DT Mông - hộ nghèo	
18	NTH 59046	Thào Thị Hoa	08/05/2009	NTH 59A	DT Mông - hộ nghèo	
19	NTH 59027	Cháng Thị Nhung	25/07/2008	NTH 59A	DT Dao - hộ cận nghèo	
20	NTH 59033	Giàng A Sênh	24/06/2009	NTH 59A	DT Mông - hộ nghèo	
21	NTH 59016	Thào Thị Liên	23/10/2009	NTH 59A	DT Mông - hộ nghèo	
22	NTH 59037	Châu Thị Sung	15/03/2009	NTH 59A	DT Mông - hộ nghèo	
23	NTH59031	Giàng Thị Phương	08/008/2009	NTH 59A	DT Mông - hộ nghèo	
24	KD17063	Chào A Quý	07/9/2007	QTKD17B	DT Dao - Hộ nghèo	
25	TQ17307	Sùng Thị Súa	14/08/2007	TQ17H	DT Mông - Hộ nghèo	
26	TA17001	Chu Ngọc Dung	20/05/2003	TA17A	DT Tày - Hộ cận nghèo	
27	TQ17035	Vi Khánh Châu	07/06/2006	TQ17A	DT Thái - Hộ nghèo	
28	TQ17023	Triệu Thị Thanh Huyền	23/04/2006	TQ17A	DT Dao - Hộ nghèo	
29	TQ17095	Hoàng Xuân Hiệp	21/04/2007	TQ17C	DT Nùng - Hộ cận nghèo	
30	TQ17125	Hoàng Thị Thu Huyền	25/10/2006	TQ17C	DT Tày - Hộ cận nghèo	
31	DL17001	Trương Thị Thủy	25/09/2006	QTDL17A	DT Giáy - Hộ cận nghèo	
32	DL17025	Xa Quỳnh Anh	20/04/2007	QTDL17A	DT Tày- hộ cận nghèo	
33	DL17189	Bùi Thu Thủy	30/11/2007	QTDL17D	DT Mường - Hộ cận nghèo	



1. Mức hưởng 100% tiền lương cơ sở					
34	NTA60042	Vàng Thị Ánh	26/09/2010	TTA60A	DT Nùng- Hộ cận nghèo
35	NTA60043	Giàng Thị Cu	01/01/2007	TTA60A	DT Mông - Hộ nghèo
36	NTA60008	Giàng Thị Giải	26/11/2010	TTA60A	DT Mông - Hộ cận nghèo
37	NTA60034	Trang Thị Ly	16/07/2008	TTA60A	DT Mông - Hộ nghèo
38	NTA60015	Sông Thào Mỹ	10/04/2010	TTA60A	DT Mông - Hộ nghèo
39	NTA60038	Sùng Thị Nga	03/08/2010	TTA60A	DT Mông - Hộ nghèo
40	NTA60044	Giàng Thị Nhaja	01/01/2007	TTA60A	DT Mông - Hộ nghèo
41	NTA60018	Cháng Thị Nhích	27/05/2010	TTA60A	DT Dao - Hộ cận nghèo
42	NTA60021	Mùa Thị Ru	22/08/2010	TTA60A	DT Mông - Hộ nghèo
43	NTA60040	Tráng Thị Tầu	05/08/2010	TTA60A	DT Mông - Hộ nghèo
44	NTA60029	Vàng Thị Tuấn	12/06/2009	TTA60A	DT Mông - Hộ nghèo
45	NTA60036	Hờ Thị Thân	01/09/2010	TTA60A	DT Mông - Hộ nghèo
46	NTA60031	Thào Thị Xuyên	05/05/2010	TTA60A	DT Mông - Hộ nghèo
47	NTQ60004	Giàng Thị Chô	16/08/2010	TTQ60A	DT Mông - Hộ nghèo
48	NTQ6008	Giàng Kim Di	23/06/2010	TTQ60A	DT Mông - Hộ cận nghèo
49	NTQ60037	Ma Thị Dụ	22/04/2009	TTQ60A	DT Mông - Hộ nghèo
50	NTQ60015	Giàng Thị La	10/07/2010	TTQ60A	DT Mông - Hộ nghèo
51	NTQ60024	Vàng Thị Nhung	12/12/2010	TTQ60A	DT Mông - Hộ nghèo
52	NTQ60023	Thào Thị Nhung	07/08/2010	TTQ 60A	DT Mông - Hộ nghèo
53	NTQ60041	Thào A Thành	04/09/2009	TTQ60A	DT Mông - Hộ nghèo
2. Mức hưởng 80% tiền lương cơ sở					
1	DL 15021	Lân Thị Hiền	12/09/2005	QTDL 15A	DT Pà Thèn - TNPTDTNT
2	HD 16038	Đình Công Quý	19/01/2005	HDDL 16A	DT Mường - TN PTDTNT
3	KS 16036	Cao Huyền Thương	24/08/2006	QTKS 16A	DT Mường - TN PTDTNT
4	CB 16063	Nguyễn Danh Tuấn	10/05/2006	KTCB 16B	DT Mường - TN PTDTNT
5	KD17007	Bùi Xuân Hiếu	21/05/2001	QTKD17A	DT Cao Lan - TN PTDTNT
6	KTM17028	Phùng Hoàng Linh	04/07/2007	KDTM17A	DT Mường - TN PTDTNT
7	CB17181	Nguyễn Hoàng Tùng	02/10/2007	KTCB17D	DT Tày - TN PTDTNT
8	TQ17045	Giàng A Kiên	28/10/2007	TQ17A	DT Mông - TN PTDTNT
9	TQ17115	Hà Thị Thùy	08/11/2005	TQ17C	DT Mường - TN PTDTNT
10	TQ17116	Hà Thị Thanh Thiết	29/02/2004	TQ17C	DT Mường - TN PTDTNT
3. Mức hưởng 60% tiền lương cơ sở					
1	TQ17220	Vũ Thị Minh Nhân	14/07/2007	TQ17E	DT Kinh- Hộ nghèo- thôn ĐBKK

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Chúc